

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 (đợt 5)
cho các đơn vị trực thuộc Bộ**

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa”;

Căn cứ Quyết định số 1296/QĐ-TTg ngày 30/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp KH&CN còn lại của năm 2017;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước, Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi và Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện từ năm 2017;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 11920/BTC-HCSN ngày 07/9/2017 về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp KH&CN năm 2017 (đợt 2);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2017 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp 2 phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới đảm bảo dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 giao đến từng đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ghi rõ Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch của từng đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới và gửi báo cáo cho Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.


Điều 3. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao và dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Công Tạc

www.LuatVietnam.vn



**GLI-BO SUNG DU TOAN CHI NGAN SACH NHA NUOC NAM 2017
CUA BO KHOA HOC VA CONG NGHE (DOT 5)**

(Kèm theo Quyết định số 2514/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn Tabmis	Tổng số	Chi tiết theo các đơn vị sử dụng ngân sách			
				Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước	Cục Sở hữu trí tuệ
A	B	C	D=1 đến 4	1	2	3	4
	DỰ TOÁN CHI NSNN		234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
A	CHI THƯỜNG XUYÊN		234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
I	Nghiên cứu khoa học		234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
1.1	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 370-371)</i>		234.441,0	<i>3.000,0</i>	<i>30.000,0</i>	<i>191.991,0</i>	<i>9.450,0</i>
a	<i>Vốn trong nước</i>		234.441,0	<i>3.000,0</i>	<i>30.000,0</i>	<i>191.991,0</i>	<i>9.450,0</i>
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		231.441,0	-	30.000,0	191.991,0	9.450
	- Kinh phí được giao khoán						
	- Kinh phí không được giao khoán	16	231.441,0	-	30.000,0	191.991,0	9.450
2	Kinh phí thường xuyên		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13					
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12					
3	Kinh phí không thường xuyên		3.000,0	3.000	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	3.000,0	3.000	-	-	
1.2	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (Loại 370-372)</i>		-				
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-				
	- Kinh phí thực hiện khoán		-				
	- Kinh phí không thực hiện khoán	16	-				
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH			1054710	1048183	1030031	1122148
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:			KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp II
	Mã Kho bạc nhà nước			0011	0022	0011	

Hoang



**THIỆT MINH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (ĐỢT 5)**

(Kèm theo Quyết định số 2514/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước	Cục Sở hữu trí tuệ
A	B	C=1 đến 4	1	2	3	4
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	231.441,0		30.000,0	191.991,0	9.450,0
A	<i>Cấp Nhà nước</i>	231.441,0		30.000,0	191.991,0	9.450,0
1	Đề tài, nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp Nhà nước	61.991,0			61.991,0	
2	Các dự án thuộc Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020	9.450,0				9.450,0
3	Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển nguồn gen	17.000,0			17.000,0	
4	Các đề tài, dự án thuộc các Chương trình KH&CN cấp quốc gia (KC, KX)	113.000,0			113.000,0	
5	Kinh phí của các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý	30.000,0		30.000,0		
B	<i>Cấp Bộ</i>					
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					
I	<i>Quy lương và hoạt động bộ máy theo chỉ tiêu biên chế</i>					
1.1	Tổng quỹ lương của cán bộ trong chỉ tiêu biên chế					
	- Từ ngân sách nhà nước					
1.2	Hoạt động bộ máy					
I.1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	3.000,0	3.000,0			
I	<i>Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa" năm 2017</i>	3.000,0	3.000,0			
I.2	VỐN NGOÀI NƯỚC					
	<i>Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học</i>	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
	<i>Trong đó: + Vốn trong nước</i>	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0
I	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	231.441,0		30.000,0	191.991,0	9.450,0
	- Kinh phí thực hiện khoán					
	- Kinh phí không thực hiện khoán	231.441,0		30.000,0	191.991,0	9.450,0
2	<i>Kinh phí thường xuyên</i>					
	- Kinh phí thực hiện tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ					
3	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	3.000,0	3.000,0			
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.000,0	3.000,0			
	+ Vốn ngoài nước					
	TỔNG CỘNG	234.441,0	3.000,0	30.000,0	191.991,0	9.450,0

Handwritten signature

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIẤY BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (ĐỢT 5)

Của: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 2514/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017

của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5
	DỰ TOÁN CHI NSNN		3.000	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		3.000	
I	Nghiên cứu khoa học		3.000	
I.1	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 370-371)</i>		3.000	
a	Vốn trong nước		3.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Kinh phí được giao khoán			
	- Kinh phí không được giao khoán	16		
2	Kinh phí thường xuyên			
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
3	Kinh phí không thường xuyên		3.000	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	3.000	
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		1054710	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:		KBNN Thành phố Hà Nội	
	Mã Kho bạc nhà nước		0011	

Handwritten signature

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**THUYẾT MINH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2017 (ĐỢT 5)**

Của: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 2514 /QĐ-BKH&CN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	2	3
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.000
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.000
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	3.000
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	3.000
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	
A	<i>Cấp Nhà nước</i>	
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	
1	<i>Quỹ lương và hoạt động bộ máy theo chỉ tiêu biên chế</i>	
2	<i>Hoạt động thường xuyên theo chức năng</i>	
I.1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	3.000
1	Đề án "Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa" năm 2017	3.000
I.2	VỐN NGOÀI NƯỚC	
	<i>Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học</i>	
	Trong đó: + Vốn trong nước	3.000
1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	
	- Kinh phí thực hiện khoán	
	- Kinh phí không thực hiện khoán	
2	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	
3	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	3.000
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.000
	+ Vốn ngoài nước	
	TỔNG CỘNG	3.000

H. Hoa

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



GAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (ĐỢT 5)

Của: Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi

(Kèm theo Quyết định số 2514/QĐ-BKHHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5
	DỰ TOÁN CHI NSNN		30.000	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		30.000	
I	Nghiên cứu khoa học		30.000	
<i>1.1</i>	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 370-371)</i>		30.000	
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>		30.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		30.000	
	- Kinh phí được giao khoán			
	- Kinh phí không được giao khoán	16	30.000	
2	Kinh phí thường xuyên			
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
3	Kinh phí không thường xuyên			
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
II	Thông tin và truyền thông (Loại 250-279)			
1	Kinh phí thường xuyên	13		
2	Kinh phí không thường xuyên	12		
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		1048183	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:		KBNN quận Thanh Xuân, Hà Nội	
	Mã Kho bạc nhà nước		0022	

H. Cao

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**THUYẾT MINH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2017 (ĐỢT 5)**

Cửa: Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi

(Kèm theo Quyết định số 2514/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	2	3
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.000
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	30.000
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	30.000
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	30.000
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	30.000
A	<i>Cấp Nhà nước</i>	30.000
1	Kinh phí của các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý	30.000
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	
1	<i>Quỹ lương và hoạt động bộ máy theo chỉ tiêu biên chế</i>	
2	<i>Hoạt động thường xuyên theo chức năng</i>	
I.1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	
I.2	VỐN NGOÀI NƯỚC	
	<i>Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học</i>	
	Trong đó: + Vốn trong nước	30.000
1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	30.000
	- Kinh phí thực hiện khoán	
	- Kinh phí không thực hiện khoán	30.000
2	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	
3	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	
	+ Vốn ngoài nước	
	TỔNG CỘNG	30.000

Handwritten signature

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIẤY BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (ĐỢT 5)

Của: Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước

(Kèm theo Quyết định số: 2514/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 9 năm 2017

của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5
	DỰ TOÁN CHI NSNN		191.991	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		191.991	
I	Nghiên cứu khoa học		191.991	
1.1	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 370-371)</i>		<i>191.991</i>	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		191.991	
	- Kinh phí được giao khoán			
	- Kinh phí không được giao khoán	16	191.991	
2	Kinh phí thường xuyên			
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
3	Kinh phí không thường xuyên			
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
1.2	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (Loại 370-372)</i>			
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Kinh phí thực hiện khoán			
	- Kinh phí không thực hiện khoán	16		
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		1030031	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:		KBNN Thành phố Hà Nội	
	Mã Kho bạc nhà nước		0011	

Handwritten signature

**THUYẾT MINH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2017 (ĐỢT 5)**

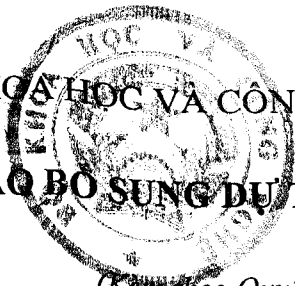
Của: Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước

(Kèm theo Quyết định số 2574 /QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	2	3
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	191.991
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	191.991
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	191.991
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	191.991
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	191.991
A	Cấp Nhà nước	191.991
1	Các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển quỹ gen	17.000
2	Đề tài, nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp quốc gia	61.991
3	Các đề tài, dự án thuộc các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước	113.000
B	Cấp Bộ	
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	
1	<i>Quỹ lương và hoạt động bộ máy theo chỉ tiêu biên chế</i>	
1.1	Tổng quỹ lương của cán bộ trong chỉ tiêu biên chế	
	- Từ ngân sách nhà nước	
	- Từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ	
1.2	Hoạt động bộ máy	
I.1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	
I.1	VỐN NGOÀI NƯỚC	
	<i>Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học</i>	
	Trong đó: + Vốn trong nước	191.991
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	191.991
	- Kinh phí thực hiện khoán	
	- Kinh phí không thực hiện khoán	191.991
2	Kinh phí thường xuyên	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	
	TỔNG CỘNG	191.991

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



GIẤY ĐỀ SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (ĐỢT 5)

Của: Cục Sở hữu trí tuệ

(Kèm theo Quyết định số: 2514 /QĐ-BKH-CN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5
	DỰ TOÁN CHI NSNN		9.450	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		9.450	
I	Nghiên cứu khoa học		9.450	
<i>1.1</i>	<i>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 370-371)</i>		<i>9.450</i>	
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>		<i>9.450</i>	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		9.450	
	- Kinh phí được giao khoán			
	- Kinh phí không được giao khoán	16	9.450	
2	Kinh phí thường xuyên			
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
3	Kinh phí không thường xuyên			
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		1122148	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:		Đơn vị dự toán cấp II	
	Mã Kho bạc nhà nước			

2/10/17

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



**THUYẾT MINH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2017 (ĐỢT 5)**

Của: Cục Sở hữu trí tuệ

(Kèm theo Quyết định số: 2514/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	2	3
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.450
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.450
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	9.450
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	9.450
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	9.450
A	<i>Cấp Nhà nước</i>	9.450
1	Các dự án thuộc Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020	9.450
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	
1	<i>Kinh phí quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia</i>	
	<i>Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học</i>	
	Trong đó: + Vốn trong nước	9.450
1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	9.450
	- Kinh phí thực hiện khoán	
	- Kinh phí không thực hiện khoán	9.450
2	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	
	TỔNG CỘNG	9.450

Handwritten signature



KINH PHÍ CÁC DỰ ÁN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN NĂM 2017 CỦA
 CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2025
 CỦA: VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI
 (Kèm theo Quyết định số 2574/QĐ-BKH-CN ngày 18 tháng 9 năm 2017
 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Tên dự án	Đơn vị chủ trì thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí từ NSNN	Kinh phí năm 2017
DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ						
1	Yên Bái	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình nhân giống, trồng thâm canh, cải tạo và chế biến chè Shan tại huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	Công ty cổ phần chè Minh Thịnh, Yên Bái	36 tháng	3.070	1.000
2	Thái Bình	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất chế phẩm sinh học xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp và trồng rau an toàn tại Thái Bình	Phòng Nông nghiệp huyện Thái Thụy, Thái Bình	30 tháng	3.250	1.100
3	Bắc Ninh	Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa lan hồ điệp, hoa lily quanh năm tại Bắc Ninh	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.	30 tháng	4.160	1.100
4	Vĩnh Phúc	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nâng cao chất lượng đàn bò và chế biến thức ăn thô trong chăn nuôi bò thịt tại huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Chi nhánh Công ty TNHH Ngọc Thạch tại Vĩnh Phúc.	36 tháng	3.600	1.200
5	Thái Nguyên	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất rau an toàn tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Doanh Nghiệp tư nhân Cao Bắc, Thái Nguyên	30 tháng	2.700	800
6	Cao Bằng	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn hàng hóa tại tỉnh Cao Bằng	Công ty Tư vấn thiết kế công trình, Cao Bằng	36 tháng	3.490	1.200
7	Bắc Kạn	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất giống bố mẹ và chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại Bắc Kạn	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Huế, Bắc Kạn	36 tháng	3.020	1.000
8	Phú Thọ	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá Chiên và cá Trắm đen thương phẩm trong lồng, bè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Quang Huy, Phú Thọ	30 tháng	2.530	900
9	Quảng Ninh	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả chất lượng cao theo VietGAP tại huyện Hoàn Bồ, Quảng Ninh	Công ty Cổ phần tập đoàn Hạ Long, Quảng Ninh	42 tháng	3.500	1.200

10	Quảng Ninh	Phát triển sản xuất sản phẩm chè Đường Hoa hữu cơ kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Chè Đường Hoa, Quảng Ninh	36 tháng	3.560	1.200
11	Nghệ An	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị cho cây lạc tại tỉnh Nghệ An	Tổng công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	30 tháng	3.890	1.200
12	Hà Tĩnh	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu nhằm giải quyết việc làm và thu nhập cho các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển tại các huyện ven biển tỉnh Hà Tĩnh.	Trung tâm phát triển nấm ăn và nấm dược liệu	30 tháng	5.590	1.300
13	Quảng Trị	Ứng dụng công nghệ sản xuất giống nấm dạng dịch thể, phục vụ nuôi trồng, chế biến nấm trong mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển và miền núi tỉnh Quảng Trị	Trạm Nghiên cứu thực nghiệm và phát triển nấm	30 tháng	5.300	1.300
14	Quảng Bình	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến chăn nuôi lợn theo phương thức công nghiệp trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Bình	Công ty Cổ phần Thanh Hương	36 tháng	3.790	1.100
15	Đà Nẵng	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để phát triển bưởi da xanh tại huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	36 tháng	2.750	800
16	Bình Thuận	Xây dựng mô hình công nghệ xử lý nước nhiễm phen phục vụ sinh hoạt cho các vùng bị tác động của biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến nguồn nước tại tỉnh Bình Thuận	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệ Bình Thuận.	24 tháng	3.100	1.100
17	Phú Yên	Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất bắp và chế biến thức ăn gia súc bằng phương pháp ủ chua cung cấp cho chăn nuôi bò trong các nông hộ và trang trại	Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ Phú Yên	30 tháng	2.220	800
18	Đắk Lắk	Ứng dụng công nghệ trong bảo quản và chế biến trái bơ theo quy mô công nghiệp tại Đắk Lắk	Công ty Cổ phần An Phú (trực thuộc An Thái Group), Đắk Lắk	30 tháng	4.480	800
19	Đắk Nông	Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống, trồng thương phẩm và tiêu thụ Gấc lai bền vững tại tỉnh Đắk Nông	Trung tâm Thông tin và ứng dụng Khoa học và công nghệ Đắk Nông	30 tháng	3.500	1.100
20	Tây Ninh	Nâng cao năng suất chất lượng mía Tây Ninh thông qua chương trình sản xuất mía giống thuần chủng sạch bệnh 3 cấp	Công ty Cổ phần Nghiên cứu ứng dụng mía đường Thành Thành Công (SRDC) Tây Ninh	48 tháng	2.620	800

21	Bến Tre	Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình nhân giống, sản xuất thương phẩm cây bưởi da xanh, cây cam trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ Bến Tre	36 tháng	3.260	1.000
22	Cà Mau	Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình trồng chuối già Philipines đạt tiêu chuẩn xuất khẩu ở vùng U Minh Hạ tỉnh Cà Mau	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học và công nghệ Cà Mau	36 tháng	3.500	1.200
23	Nam Định	Ứng dụng công nghệ mới trong trồng, bảo quản, chế biến khoai tây thương phẩm trong mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất khoai tây tại Nam Định	Công ty TNHH MTV Minh Dương, Nam Định	24 tháng	3.650	800
24	Trà Vinh	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng cao tại Trà Vinh	Trung tâm khuyến Nông	36 tháng	2.820	800
25	Trà Vinh	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chế biến chả cá chất lượng cao từ nguồn cá tạp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Công ty TNHH sản xuất thương mại Định An, Trà Vinh	30 tháng	4.650	1.200
26	Bình Phước	Xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và các chế phẩm sinh học Hudavil từ chất thải rắn và bùn hồ sinh học của các nhà máy chế biến tinh bột sắn tại tỉnh Bình Phước	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Phước	36 tháng	4.060	1.500
27	Hà Giang	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng Đương quy Nhật Bản (<i>Angelica acutiloba</i> Kitagawa.) và Độc hoạt (<i>Angelica phubescens</i> Ait.) theo GACP tại huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Công ty Cổ phần xanh Việt Nam	36 tháng	2.920	800
28	Lai Châu	Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm gạo đặc sản địa phương (Khâu Ký, Tè Râu) của tỉnh Lai Châu	Hợp tác xã nông nghiệp, dịch vụ thương mại tổng hợp và tư vấn dịch vụ tổng hợp Hoàng Anh, Lai Châu	36 tháng	2.300	500
29	Sơn La	Xây dựng mô hình công nghệ sản xuất phân bón viên nén nhà chậm tại tỉnh Sơn La	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ Sơn La	30 tháng	2.800	500
30	Tuyên Quang	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng thay thế, thâm canh một số giống chè mới có năng suất, chất lượng cao, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại tỉnh Tuyên Quang	Công ty Cổ phần chè Sông Lô, tỉnh Tuyên Quang	36 tháng	3.980	700
TỔNG CỘNG					104.060	30.000

**KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ KH&CN NĂM 2017 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ GIAI ĐOẠN 2016-2020
CỦA: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**



(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm dự án	Thời gian thực hiện	Kinh phí		Ghi chú
					Hỗ trợ từ NSNN	Năm 2017	
1	Truyền thông nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế trên kênh truyền hình khoa học và giáo dục - Đài Truyền hình Việt Nam	Ban Khoa giáo - Đài Truyền hình Việt Nam	Trần Hà Trang	2017-2019	4.970	1.988	
2	Nâng cao nhận thức về đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ trong cộng đồng sinh viên và doanh nghiệp khởi nghiệp	Công ty TNHH IPCOM Việt Nam	Trần Thị Tám	2017-2019	2.320	928	
3	Tăng cường hiệu quả thực thi và khai thác phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực da giày, túi xách Việt Nam	Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam	Lê Xuân Dương	2017-2019	1.760	704	
4	Xây dựng hệ thống phân tích thực trạng dự báo xu hướng phát triển công nghệ từ nguồn dữ liệu sáng chế và phi sáng chế	Viện Công nghệ Thông tin - Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam	Nguyễn Trường Thắng	2017-2019	3.910	1.560	
5	Tăng cường hiệu quả thực thi và khai thác phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ đối với Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ	Nguyễn Như Quỳnh	2017-2019	2.955	1.182	
6	Xây dựng và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai Chương trình đào tạo thạc sĩ quản lý sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội	Trần Văn Hải	2017-2019	1.620	648	
7	Đào tạo chuyên sâu về sở hữu trí tuệ cho khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên	Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Nam Giang	2017-2019	3.150	1.260	
8	Đào tạo chuyên sâu về sở hữu trí tuệ cho khu vực Bắc Bộ và Miền Trung	Khoa Luật - Đại học Quốc Gia Hà Nội	Nguyễn Thị Quế Anh	2017-2019	2.955	1.180	
Tổng cộng					23.640	9.450	

Handwritten signature



KINH PHÍ NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KC, KX MỞ MỚI NĂM 2017

CỦA: VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCHN ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Mã số chương trình, tên nhiệm vụ	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì	Tổng thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN	Dự toán kinh phí	
					2017	2018
TỔNG CỘNG				279.322	113.000	67.432
I	Chương trình KC.01/16-20			26.025	8.200	13.002
1	KC.01.01/16-20. Nghiên cứu, phát triển tích hợp hệ thống hỗ trợ giám sát, quản lý, vận hành an toàn cho hệ thống mạng và hạ tầng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	TS. Trần Quang Đức Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông	24 tháng	5.100	1.800	2.293
2	KC.01.02/16-20. Nghiên cứu, phát triển một số dịch vụ hỗ trợ và quản lý du khách nhằm phát triển du lịch bền vững theo định hướng thành phố thông minh và chính phủ điện tử	TS. Trần Hoàng Vũ Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng và Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ - Trường Cao đẳng Công nghệ, Đại học Đà Nẵng	24 tháng	6.160	1.843	3.664
3	KC.01.03/16-20. Nghiên cứu xây dựng phần mềm cung cấp dịch vụ hành chính công cấp tỉnh trên cơ sở nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	ThS. Phạm Hồng Quảng Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Quảng Nam, Sở TT&TT, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	24 tháng	3.880	1.077	2.045
4	KC.01.04/16-20. Nghiên cứu xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thử nghiệm thu thập dữ liệu và phân tích một số chỉ số hiệu năng thực hiện (KPI) của đô thị thông minh phù hợp với điều kiện của Việt Nam nhằm phục vụ cho hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	TS. Nguyễn Trung Kiên Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông CDIT, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ TT&TT	24 tháng	5.395	1.740	2.500
5	KC.01.05/16-20. Nghiên cứu phát triển hệ thống phân tích vết truy cập dịch vụ cho phép phát hiện, cảnh báo hành vi bất thường và nguy cơ mất an toàn thông tin trong Chính phủ điện tử	TS. Hoàng Xuân Dậu Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ TT&TT	24 tháng	5.490	1.740	2.500
II	Chương trình KC.05/16-20			20.352	7.000	2.500

Handwritten signature

1	KC.05.07/16-20. Nghiên cứu, đánh giá khả năng phát tán và ảnh hưởng của phóng xạ từ nhà máy điện hạt nhân Cảng Phòng Thành và Xương Giang đến Việt Nam	TS. Nguyễn Hào Quang Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, Bộ KH&CN	36 tháng	4.982	1.500	500
2	KC.05.08/16-20. Nghiên cứu phát triển thiết bị và khai thác dòng neutron nhiệt trên kênh ngang số 1 lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt	TS. Phạm Ngọc Sơn Viện Nghiên cứu hạt nhân, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, Bộ KH&CN	36 tháng	8.970	3.000	1.000
3	KC.05.09/16-20. Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lọc dầu tua-bin máy phát và dầu máy biến áp, công suất 6000 lít/h	ThS. Đào Đức Thịnh Viện Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	30 tháng	6.400	2.500	1.000
III	Chương trình KC.08/16-20			71.250	25.950	12.600
1	KC.08.09/16-20. Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế xanh cho một số xã đảo tiêu biểu ven bờ Việt Nam	TS. Lê Xuân Sinh Viện Tài nguyên và Môi trường Biển, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	36 tháng	7.800	3.000	1.200
2	KC.08.10/16-20. Nghiên cứu quy hoạch tổng thể chỉnh trị hệ thống sông đồng bằng Bắc Bộ, đề xuất các giải pháp đảm bảo đáp ứng yêu cầu ổn định lòng sông thoát lũ và các mục tiêu tổng hợp	PGS.TS Nguyễn Ngọc Quỳnh Phòng TNTĐQG về Động lực sông Biển, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ NN&PTNT	36 tháng	8.450	3.000	1.500
3	KC.08.11/16-20. Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn và đề xuất xây dựng mô hình kinh tế xanh cấp xã lưu vực sông Lam	TS. Lại Văn Mạnh Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và Môi trường, Bộ TN&MT	36 tháng	5.250	2.300	700
4	KC.08.12/16-20. Nghiên cứu tác động bất lợi của biến đổi hình thái lòng dẫn và hạ thấp mực nước hệ thống sông Cửu Long, đề xuất giải pháp giảm thiểu	TS. Nguyễn Nghĩa Hùng Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ NN&PTNT	36 tháng	7.850	3.000	1.200
5	KC.08.13/16-20. Nghiên cứu xây dựng giải pháp ứng phó trường hợp xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình	PGS.TS. Trần Quốc Thương Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ NN&PTNT	36 tháng	7.500	2.550	1.200
6	KC.08.14/16-20. Nghiên cứu xây dựng hệ thống nghiệp vụ dự báo định lượng mưa khu vực Nam Bộ và cảnh báo mưa lớn hạn cực ngắn cho thành phố Hồ Chí Minh	TS. Vũ Văn Thăng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ TN&MT	36 tháng	5.200	2.200	800
7	KC.08.15/16-20. Nghiên cứu đề xuất giải pháp khoa học-công nghệ khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước phục vụ phòng chống hạn, đảm bảo an ninh nguồn nước cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ	GS.TS. Lê Sâm Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ NN&PTNT	36 tháng	6.500	2.600	1.000

H. Cao

8	KC.08.16/16-20. Nghiên cứu quá trình xói lở, bồi tụ dải bờ biển, cửa sông từ Quảng Bình đến Thừa Thiên- Huế, có xét tới ảnh hưởng của các tác động từ thượng nguồn và đề xuất giải pháp ổn định	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hùng Phòng TNTĐQG về Động lực sông Biển, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ NN&PTNT	36 tháng	8.300	3.000	1.500
9	KC.08.17/16-20. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ xử lý sinh học có kiểm soát mùi và nước rỉ rác để xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện Việt Nam	GS.TS. Nguyễn Văn Cách Viện Công nghệ Sinh học – Thực phẩm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ GD&ĐT	30 tháng	6.900	2.500	1.500
10	KC.08.18/16-20. Nghiên cứu xây dựng mô hình công nghệ khả thi quy mô pilot để xử lý bùn thải công nghiệp giàu kim loại nặng theo hướng tận thu tài nguyên, tiết kiệm năng lượng	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Khải Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	7.500	1.800	2.000
IV	Chương trình KC.09/16-20			64.600	25.800	15.500
1	KC.09.08/16-20. Nghiên cứu ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tiêu tán và giảm năng lượng sóng chống xói lở bờ biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Hoàng Phó Uyên Viện Thủy Công, Viện KHTL Việt Nam	36 tháng	7.450	3.200	2.000
2	KC.09.09/16-20. Luận cứ khoa học về tổ chức không gian, xác lập mô hình và đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững khu vực ven biển và biển đảo Việt Nam	GS.TS. Trương Quang Hải Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	6.450	2.500	1.500
3	KC.09.10/16-20. Nghiên cứu cơ sở khoa học, định hướng sử dụng hợp lý đa dạng sinh học và nguồn lợi vùng biển Tây Nam Bộ	TS. Nguyễn Quang Hùng Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ NN&PTNT	36 tháng	6.150	2.500	1.500
4	KC.09.11/16-20. Nghiên cứu đa dạng sinh học các đảo đá vôi, quần đảo đá vôi vùng biển Việt Nam; đề xuất giải pháp và mô hình sử dụng, bảo tồn và phát triển bền vững	PGS.TS. Đỗ Công Thung Viện Tài nguyên và Môi trường Biển, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	36 tháng	5.900	2.100	1.500
5	KC.09.12/16-20. Dự báo sự hình thành, phát triển, di chuyển của xoáy thuận nhiệt đới trên Biển Đông và ảnh hưởng đến sóng và thời tiết các khu vực biển Việt Nam hạn 03 ngày	GS.TS. Trần Tân Tiến, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	5.750	2.500	1.500
6	KC.09.13/16-20. Luận cứ khoa học và giải pháp bố trí dân cư phục vụ phát triển bền vững, đảm bảo an ninh-quốc phòng hệ thống đảo ven bờ Việt Nam	TS. Lê Văn Hương Viện Địa lý, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	36 tháng	6.450	2.500	1.500
7	KC.09.14/16-20. Lựa chọn, phát triển và ứng dụng hệ thống mô hình tích hợp dự báo môi trường biển quy mô khu vực	GS.TS. Đinh Văn Ưu Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	5.500	2.500	1.500

Handwritten signature

8	KC.09.15/16-20. Nghiên cứu xây dựng hệ thống dự báo số lượng và vùng hoạt động của bão trên Biển Đông hạn 3-6 tháng phục vụ hoạt động kinh tế biển và an ninh quốc phòng	PGS. TS. Trần Quang Đức Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	6.500	2.500	1.500
9	KC.09.16/16-20. Nghiên cứu xây dựng phương án quy hoạch không gian biển Vịnh Bắc bộ	GS.TS Trần Đức Thạnh Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	36 tháng	7.650	3.000	1.500
10	KC.09.17/16-20. Luận cứ khoa học cho việc thiết lập và giải pháp quản lý hành lang bảo vệ bờ biển Việt Nam	PGS.TS. Đặng Văn Bào Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội	36 tháng	6.800	2.500	1.500
V	Chương trình KC.10/16-20			57.365	26.250	16.230
1	KC.10.14/16-20. Nghiên cứu tác dụng chống viêm, giảm đau của thủy châm chế phẩm chứa nọc ong trên bệnh nhân thoái hóa cột sống, thoái hóa khớp gối, viêm quanh khớp vai	PGS.TS. Nguyễn Bá Quang Bệnh viện Châm cứu Trung ương, Bộ Y tế	30 tháng	5.920	2.500	2.900
2	KC.10.15/16-20. Nghiên cứu ứng dụng tế bào gốc trung mô đồng loài trong điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	GS.TS Đồng Khắc Hưng Học viện Quân y, Bộ Quốc phòng	36 tháng	6.620	3.000	2.500
3	KC.10.16/16-20. Nghiên cứu chế tạo bộ kit LAMP để chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét, sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ, giun lươn đường ruột tại thực địa	PGS.TS Trần Thanh Dương Viện Sốt rét, Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương, Bộ Y tế	36 tháng	6.500	3.000	1.750
4	KC.10.17/16-20. Nghiên cứu bộ tiêu chí chẩn đoán theo y học cổ truyền và ứng dụng công nghệ tiên tiến để bào chế bài thuốc nam điều trị rối loạn lipid máu	TS. Đậu Xuân Cảnh Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, Bộ Y tế	36 tháng	8.000	4.000	1.500
5	KC.10.18/16-20. Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật PET/CT và sinh học phân tử trong chẩn đoán và điều trị ung thư thực quản	PGS.TS Trần Viết Tiến Học viện Quân Y, Bộ Quốc phòng	36 tháng	11.500	5.750	2.500
6	KC.10.19/16-20. Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật PET/CT và xạ trị điều biến liều theo thể tích hình cung (VMAT), xạ trị dưới hướng dẫn hình ảnh (IGRT) trong chẩn đoán và điều trị ung thư phổi, ung thư tuyến tiền liệt	TS. Bùi Vinh Quang Viện nghiên cứu phòng chống ung thư, Bệnh viện K	36 tháng	6.805	3.000	2.580
7	KC.10.20/16-20. Nghiên cứu một số giải pháp công nghệ để dự phòng bệnh do vi rút Zika và bệnh sốt xuất huyết Dengue	PGS.TS. Nguyễn Khắc Lực Học viện Quân Y, Bộ Quốc phòng	36 tháng	5.920	2.500	1.000

Handwritten signature

8	KC.10.21/16-20. Nghiên cứu chế tạo bộ sinh phẩm chẩn đoán vi rút Zika và Chikungunya	PGS.TS. Phan Quốc Hoàn Viện nghiên cứu khoa học Y Dược lâm sàng 108, Bộ Quốc phòng	36 tháng	6.100	2.500	1.500
VI	Chương trình KX.01/16-20			39.730	19.800	7.600
1	KX.01.12/16-20. Cấu trúc khu vực Châu Á –Thái Bình Dương đến năm 2025 và chính sách của Việt Nam	PGS. TS. Hoàng Khắc Nam Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội	24 tháng	2.810	1.400	500
2	KX.01.13/16-20. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết nối kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực	PGS. TS. Phạm Hồng Chương Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Bộ GD&ĐT	24 tháng	2.750	1.350	500
3	KX.01.14/16-20. Đánh giá mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong thời gian qua và đề xuất mô hình, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	PGS. TS. Nguyễn Vĩnh Thanh Học viện Chính trị Khu vực I, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	24 tháng	2.800	1.400	500
4	KX.01.15/16-20. Văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	30 tháng	2.560	1.270	700
5	KX.01.16/16-20. Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Thu Phương Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Bộ VH,TT&DL	24 tháng	2.650	1.320	500
6	KX.01.17/16-20. Nghiên cứu mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (innovation) của Việt Nam thời kỳ đến năm 2030	GS. TS. Nguyễn Đông Phong Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ GD&ĐT	24 tháng	2.900	1.450	500
7	KX.01.18/16-20. Các rào cản tài chính, tiền tệ đối với sự phát triển doanh nghiệp Việt Nam: thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục	PGS. TS. Tô Trung Thành Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Bộ GD&ĐT	24 tháng	2.800	1.400	500
8	KX.01.19/16-20. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại Việt Nam	TS. Trần Văn Ngợi Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước, Bộ Nội vụ	24 tháng	2.900	1.450	500
9	KX.01.20/16-20. Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến cơ cấu kinh tế và xác định các ngành có lợi thế phát triển trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Mạnh Toàn Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Bộ GD&ĐT	24 tháng	2.980	1.490	500

Handwritten signature

10	KX.01.21/16-20. Vấn đề đảm bảo an ninh trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	PGS. TS. Trần Minh Thư Viện Chiến lược và Khoa học Công an, Bộ Công an	30 tháng	3.010	1.500	700
11	KX.01.22/16-20. Luận cứ khoa học cho việc hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng của Việt Nam.	PGS. TS. Đào Văn Hùng Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	24 tháng	2.820	1.410	500
12	KX.01.23/16-20. Tổ chức phi lợi nhuận trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Đức Chiện Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	24 tháng	2.800	1.400	500
13	KX.01.24/16-20. Nghiên cứu nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam	TS. Bùi Sỹ Lợi Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Bộ GD&ĐT	30 tháng	3.000	1.490	700
14	KX.01.25/16-20. Nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo (innovation) của doanh nghiệp Việt Nam	TS. Trịnh Ngọc Thạch Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG Hà Nội	24 tháng	2.950	1.470	500

Hồng

www.LuatVietnam.vn





KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2017 CHO CÁC NHIỆM VỤ QUỸ GEN CỦA VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCHN ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Mã số	Mã số, Tên đề tài, dự án	Chủ nhiệm, Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện (ĐĐ-KT)	Kinh phí		Quyết định phê duyệt kinh phí
					Tổng số kinh phí từ NSNN	Năm 2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Bắt đầu thực hiện từ năm 2017							
1	NVQG-2017/01	Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen lợn Cỏ và lợn Mẹo.	TS. Phạm Sỹ Tiếp Viện Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT	36 tháng	4.300	1.000	Quyết định số 778/QĐ-BKHCHN ngày 12/4/2017
2	NVQG-2017/02	Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen vịt Hòa Lan tại Đồng bằng sông Cửu Long.	ThS. Hoàng Tuấn Thành Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ, Viện Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT	48 tháng	3.400	600	Quyết định số 780/QĐ-BKHCHN ngày 12/4/2017
3	NVQG-2017/03	Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen ngan Sen.	TS. Nguyễn Văn Duy Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên, Viện Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT	48 tháng	3.500	700	Quyết định số 779/QĐ-BKHCHN ngày 12/4/2017
4	NVQG-2017/07	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen cây Xoay (<i>Dialium cochinchinensis</i> Pierre) ở Tây Nguyên.	TS. Ngô Văn Cẩm Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới, Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam	48 tháng	4.350	1.000	Quyết định số 866/QĐ-BKHCHN ngày 20/4/2017
5	NVQG-2017/08	Bảo tồn, khai thác, đánh giá đa dạng nguồn gen vi sinh vật đặc thù trong bảo quản thi thể ướp phục vụ chiêm ngưỡng.	ThS. Hoàng Anh Thắng Viện 69, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	36 tháng	3.530	1.000	Quyết định số 869/QĐ-BKHCHN ngày 20/4/2017
6	NVQG-2017/09	Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen gà Lông Xước.	TS. Lê Minh Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên - Bộ Giáo dục và Đào tạo	48 tháng	2.900	600	Quyết định số 867/QĐ-BKHCHN ngày 20/4/2017

Handwritten signature



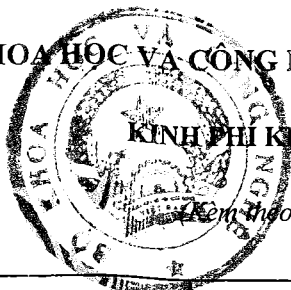
Số TT	Mã số	Mã số, Tên đề tài, dự án	Chủ nhiệm, Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện (BĐ-KT)	Kinh phí		Quyết định phê duyệt kinh phí
					Tổng số kinh phí từ NSNN	Năm 2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	NVQG-2017/10	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Bạch truật (<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz.) và Sâm bố chính (<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz) Merr.) làm nguyên liệu sản xuất thuốc tại Đắk Lắk và một số tỉnh Tây Nguyên.	ThS. Nguyễn Xuân Nam Công ty cổ phần KH&CN Vinature - UBND tỉnh Đắk Lắk	48 tháng	4.000	900	Quyết định số 868/QĐ-BKHCN ngày 20/4/2017
8	NVQG-2017/11	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Hoàng liên gai (<i>Berberis julianae</i> C. K. Schneid.) làm nguyên liệu sản xuất thuốc.	KS. Bùi Tuấn Anh Vườn Quốc gia Hoàng Liên - UBND tỉnh Lào Cai	48 tháng	3.400	600	Quyết định số 870/QĐ-BKHCN ngày 20/4/2017
9	NVQG-2017/12	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Oải hương (<i>Lavandula angustifolia</i> Mill.) và Hương thảo (<i>Rosmarinus officinalis</i> L.) ứng dụng trong dược mỹ phẩm.	TS. Trần Văn Tiến Trường Đại học Đà Lạt - Bộ Giáo dục và Đào tạo	48 tháng	3.780	800	Quyết định số 871/QĐ-BKHCN ngày 20/4/2017
10	NVQG-2017/13	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Hải sâm vú (<i>Holothuria nobilis</i> Selenka, 1867).	TS. Nguyễn Văn Hùng Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III - Bộ NN&PTNT	48 tháng	4.720	900	Quyết định số 1070/QĐ-BKHCN ngày 04/5/2017
11	NVQG-2017/14	Khai thác và phát triển nguồn gen giống Cam Thanh Lân tại huyện đảo Cô Tô.	TS. Hoàng Đăng Dũng Học viện Nông nghiệp VN, Bộ NN&PTNT	42 tháng	3.100	600	Quyết định số 1031/QĐ-BKHCN ngày 28/4/2017
12	NVQG-2017/15	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống nguồn gen cá Chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i> Richardson, 1846) tại một số tỉnh phía Bắc.	KS. Nguyễn Văn Lùng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Đông Bắc	36 tháng	3.670	900	Quyết định số 1047/QĐ-BKHCN ngày 03/5/2017
13	NVQG-2017/16	Giải trình tự và phân tích hệ gen phiên mã (transcriptome) ở Sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.).	TS. Lê Thị Thu Hiền Viện nghiên cứu hệ gen - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	48 tháng	7.070	1.300	Quyết định số 1128/QĐ-BKHCN ngày 10/5/2017

Handwritten signature

Số TT	Mã số	Mã số, Tên đề tài, dự án	Chủ nhiệm, Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện (ĐD-KT)	Kinh phí		Quyết định phê duyệt kinh phí
					Tổng số kinh phí từ NSNN	Năm 2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	NVQG-2017/17	Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang.	TS. Nguyễn Văn Duy Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên - Bộ Giáo dục và Đào tạo	48 tháng	3.900	750	Quyết định số 1048/QĐ-BKHHCN ngày 03/5/2017
15	NVQG-2017/18	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Giỏi ăn hạt (<i>Michelia tonkinensis</i> A. Chev.) tại một số tỉnh miền Bắc, Việt Nam.	ThS. Nguyễn Văn Hùng Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản, Sở NN&PTNT tỉnh Hòa Bình	48 tháng	4.050	750	Quyết định số 1045/QĐ-BKHHCN ngày 03/5/2017
16	NVQG-2017/19	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Sơn ta (<i>Rhus succedanea</i> L.) tại tỉnh một số tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.	TS. Nguyễn Hữu La Viện KHKT Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Viện KHNN Việt Nam	48 tháng	3.765	700	Quyết định số 1071/QĐ-BKHHCN ngày 04/5/2017
17	NVQG-2017/20	Nghiên cứu bảo tồn và xây dựng nguồn giống gốc cây sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv) tại huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.	KS. Trịnh Minh Quý Trung tâm Sâm Ngọc Linh, UBND huyện Nam Trà My	60 tháng	7.930	1.500	Quyết định số 1668/QĐ-BKHHCN ngày 23/6/2017
18	NVQG-2017/21	Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây nông - lâm nghiệp và cây thuốc tại lưu vực thủy điện Lai Châu.	TS. Vũ Đăng Toàn Trung tâm Tài nguyên thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam - Bộ NN&PTNT	48 tháng	7.000	800	Quyết định số 2257/QĐ-BKHHCN ngày 15/8/2017
19	NVQG-2017/22	Nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quý gen quốc gia.	KS. Nguyễn Tiến Hưng Trung tâm Tài nguyên thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam - Bộ NN&PTNT	48 tháng	6.380	800	Quyết định số 2256/QĐ-BKHHCN ngày 15/8/2017
20	NVQG-2017/23	Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây thuốc đặc hữu, quý, hiếm của vùng Đông Nam Bộ tại Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai.	TS. Nguyễn Bá Hoạt Viện Dược liệu, Bộ Y tế	48 tháng	8.300	800	Quyết định số 2258/QĐ-BKHHCN ngày 15/8/2017
TỔNG CỘNG					93.045	17.000	

Handwritten signature





KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2017 CỦA CÁC NHIỆM VỤ KH&CN ĐỘC LẬP CẤP QUỐC GIA
CỦA: VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC

Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKH&CN ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

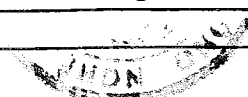
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã số nhiệm vụ	Tên nhiệm vụ	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Tổng KP từ NSNN	Kinh phí đã cấp	Kinh phí năm 2017
		Tổng số			177.659		61.991
A	Nhiệm vụ chuyển tiếp (01 nhiệm vụ)				15.555	6.955	3.034
1	ĐTĐL.CN-04/17	Nghiên cứu chế tạo tấm tái sinh không khí B-64.VN theo mẫu sản phẩm B-64 của Liên bang Nga sử dụng trên tàu ngầm Kilo 636	TS. Vương Văn Trường, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Bộ Quốc Phòng	24 tháng	15.555	6.955	3.034
B	Nhiệm vụ mở mới (20 nhiệm vụ)				162.104	0	58.957
1	ĐTĐL.CN-18/17	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo dây chuyền đồng bộ tự động cán ép liên tục ngói xi măng - cát - cốt sợi polyme	KS. Hoàng Anh Sơn, Viện Cơ điện tử CIE (MICIE), Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp	24 tháng	7.250		3.210
2	ĐTĐL.CN-20/17	Nghiên cứu xây dựng hệ dịch tự động văn bản tiếng Việt ra tiếng nói tiếng Mường, hướng đến áp dụng cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số chưa có chữ viết ở Việt Nam	TS. Mạc Đăng Khoa, Viện Nghiên cứu quốc tế về Thông tin Đa phương tiện, Truyền thông và Ứng dụng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	36 tháng	4.400		1.400
3	ĐTĐL.CN-21/17	Nghiên cứu chế tạo thiết bị đo thành phần khí độc hại trong các hầm lò, các mỏ khai thác khoáng sản để đảm bảo an toàn cho người làm việc	GS.TS. Nguyễn Văn Hiếu, Viện Đào tạo quốc tế về Khoa học Vật liệu - ITIMS, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	36 tháng	6.060		2.000
4	ĐTĐL.CN-22/17	Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tổng hợp rệp sáp bột hồng (Phenacoccus manihoti Matile - Ferrero) hại sắn tại Phú Yên và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ	TS. Nguyễn Thị Thủy, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam	36 tháng	3.950		1.250



Handwritten signature

13	ĐTĐL.CN-31/17	Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp sinh học phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính vùng rẫy trên cam, quýt tại tỉnh Hòa Bình	TS. Lê Xuân Vị, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam	36 tháng	3.980		1.900	
14	ĐTĐL.CN-32/17	Nghiên cứu ứng dụng Bentonite và phân bón lá nano để cải tạo đất, nâng cao năng suất cây trồng và tiết kiệm nước tưới nhằm ứng phó với tình trạng khô hạn tại Ninh Thuận và một số tỉnh vùng Nam Trung Bộ	PGS.TS. Nguyễn Hoài Châu, Viện Công nghệ môi trường, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	30 tháng	4.050		2.000	
15	ĐTĐL.CN-33/17	Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị vô tuyến sóng ngắn băng rộng, định nghĩa bằng phần mềm, sử dụng cấu trúc đối tần trực tiếp, bảo mật thông tin thoại và dữ liệu	TS. Tạ Việt Hùng, Trung tâm Kỹ thuật thông tin Công nghệ cao, Bình chủng Thông tin liên lạc, Bộ Quốc Phòng	36 tháng	27.150		6.770	
16	ĐTĐL.CN-34/17	Nghiên cứu giải pháp tổng hợp để phục hồi và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển tỉnh Thanh Hóa	ThS. Lê Văn Tuất, Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	48 tháng	5.350		2.000	
17	ĐTĐL.CN-35/17	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển bền vững Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Đền Hùng	KS. Nguyễn Trần Hậu, Trung tâm Công nghệ Vi điện tử và Tin học, Viện Ứng dụng Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ	30 tháng	13.700		6.700	
18	ĐTĐL.CN-36/17	Nghiên cứu, xây dựng mô hình và ứng dụng hệ thống Internet vạn vật (Internet of things - IoT) để quảng bá và giám sát hiệu quả Khu bảo tồn giống cây sâm gốc Ngọc Linh huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	TS. Hồ Quang Bửu, Trung tâm Sâm Ngọc Linh huyện Nam Trà My, Tỉnh Quảng Nam	24 tháng	5.000		2.000	
19	ĐTĐL.CN-37/17	Nghiên cứu sản xuất thức ăn phục vụ nuôi tôm Sú (<i>P. monodon</i>) và tôm thẻ chân trắng (<i>L. vannamei</i>) đạt hiệu quả và thích ứng với xâm nhập mặn	Ths. Nguyễn Trọng Huy, Công ty TNHH đầu tư thủy sản Huy Thuận	36 tháng	25.550		11.300	
20	ĐTĐL.CN-38/17	Nghiên cứu công nghệ, thiết kế chế tạo hệ thống cấp đông nhanh trực tiếp bằng chất tải lạnh lỏng, ứng dụng trong chế biến một số loại thủy sản	TS. Phạm Anh Tuấn, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30 tháng	10.600		3.450	
Tổng cộng (A + B)						177.659		61.991



Handwritten signature or initials.